

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI
VÀ THƯƠNG MẠI**

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	05-22
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại là công ty cổ phần được thành lập tại Hải Phòng, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ vận tải thủy.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Hoàng Văn Thụ - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tất Hưng	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Hội	Phó chủ tịch
Ông Cao Minh Tuấn	Ủy viên
Bà Trần Thị Kim Lan	Ủy viên
Ông Mai Xuân Ngoạt	Ủy viên
Ông Vương Ngọc Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tất Hưng	Giám đốc
-----------------	----------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Ngọc Thao	Trưởng ban
Ông Bùi Ngọc Thanh	Thành viên
Ông Đan Hải Long	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Lê Tất Hưng

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Số: /2011/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại được lập ngày 20 tháng 07 năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Ngô Đức Đoàn
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

Trần Quang Mậu
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0668/KTV

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		37.459.585.489	27.872.741.740
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.130.898.031	10.655.667.684
111	1. Tiền		6.830.898.031	3.055.667.684
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.300.000.000	7.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.754.200.096	7.287.366.838
131	1. Phải thu của khách hàng		8.502.520.515	7.113.369.080
132	2. Trả trước cho người bán		90.000.000	128.808.189
135	5. Các khoản phải thu khác	4	347.451.211	230.961.199
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(185.771.630)	(185.771.630)
140	IV. Hàng tồn kho	5	8.440.181.267	8.582.712.007
141	1. Hàng tồn kho		8.440.181.267	8.582.712.007
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.134.306.095	1.346.995.211
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		957.574.646	33.011.838
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		539.767.401	377.785.643
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6	636.964.048	936.197.730
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		210.371.121.933	220.850.928.491
220	II. Tài sản cố định		208.855.804.261	218.105.610.819
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	201.600.508.261	210.850.314.819
222	- Nguyên giá		268.705.417.825	268.705.417.825
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(67.104.909.564)	(57.855.103.006)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	7.255.296.000	7.255.296.000
228	- Nguyên giá		7.282.609.900	7.282.609.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.313.900)	(27.313.900)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.515.317.672	2.745.317.672
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.510.317.672	2.740.317.672
268	3. Tài sản dài hạn khác		5.000.000	5.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		247.830.707.422	248.723.670.231

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		154.311.876.380	156.601.552.713
310	I. Nợ ngắn hạn		49.116.963.167	37.894.606.052
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	10.104.273.448	8.722.237.448
312	2. Phải trả người bán		16.395.751.829	9.264.207.100
313	3. Người mua trả tiền trước		5.681.682.177	4.587.534.540
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	492.756.519	326.394.807
315	5. Phải trả người lao động		5.308.203.239	6.730.291.967
316	6. Chi phí phải trả	12	8.865.198.523	5.931.594.913
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	1.744.801.451	2.130.194.830
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		524.295.981	202.150.447
330	II. Nợ dài hạn		105.194.913.213	118.706.946.661
334	4. Vay và nợ dài hạn	14	105.115.916.416	118.627.949.864
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		78.996.797	78.996.797
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		93.518.831.042	92.122.117.518
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	93.518.831.042	92.122.117.518
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.000.000.000	60.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.169.335.000	17.169.335.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(137.579.147)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.007.495.080	1.341.838.558
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.522.991.459	2.190.163.198
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.819.009.503	11.558.359.909
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		247.830.707.422	248.723.670.231

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		236.971,60	102.911,72

Trần Thị Kim Lan
Kế toán trưởng

Lê Tất Hưng
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
			đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	107.686.881.018	88.366.551.905
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		107.686.881.018	88.366.551.905
11	4. Giá vốn hàng bán	17	97.824.862.340	76.361.308.262
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.862.018.678	12.005.243.643
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	1.065.685.272	770.938.221
22	7. Chi phí tài chính	19	5.559.323.436	6.981.917.660
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.078.655.770	4.407.249.973
24	8. Chi phí bán hàng		332.861.285	407.444.798
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.691.551.772	2.623.241.645
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		2.343.967.457	2.763.577.761
31	11. Thu nhập khác		3.404.099	209
32	12. Chi phí khác		501	2
40	13. Lợi nhuận khác		3.403.598	207
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.347.371.055	2.763.577.968
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	586.842.764	690.894.492
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.760.528.291</u>	<u>2.072.683.476</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	293	527

Trần Thị Kim Lan

Kế toán trưởng

Lê Tất Hưng

Tổng Giám đốc

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
			đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		110.450.954.778	99.671.887.712
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(72.614.703.843)	(73.979.667.943)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(12.773.842.077)	(11.413.832.367)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3.928.729.641)	(3.630.903.038)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(394.269.651)	(822.994.319)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.206.025.264	2.981.756.263
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.792.490.601)	(1.698.154.208)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		19.152.944.229	11.108.092.100
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.843.105.455)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		457.696.455	128.692.050
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		457.696.455	(1.714.413.405)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	24.750.143.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	20.819.779.205
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(12.129.997.448)	(42.686.206.157)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(1.805.899.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.129.997.448)	1.077.816.848
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.480.643.236	10.471.495.543
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.655.667.684	11.305.693.632
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.412.889)	3.973.066
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	18.130.898.031	21.781.162.241

Trần Thị Kim Lan
Kế toán trưởng

Lê Tất Hưng
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại là công ty cổ phần được thành lập tại Hải Phòng, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ vận tải thủy.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Hoàng Văn Thụ - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 60.000.000.000 VND (Sáu mươi tỷ đồng chẵn). Tương đương 6.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 11A Lầu 1 - Hoàng Diệu - Phường 12 Quận 4 - Thành phố Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0200387594 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 06 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách trong và ngoài nước;
- Dịch vụ đại lý: tàu biển, liên hiệp vận chuyển, giao nhận hàng hóa, môi giới và cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa tàu biển;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, đầu tư xây dựng cho thuê văn phòng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước: cung ứng và cho thuê thuyền viên.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06 - 15	năm
- Thiết bị văn phòng	03	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động thương mại của Công ty là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	971.639.179	993.671.673
Tiền gửi ngân hàng	5.859.258.852	2.061.996.011
Các khoản tương đương tiền	11.300.000.000	7.600.000.000
	<u>18.130.898.031</u>	<u>10.655.667.684</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	1.225.999
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	54.120.548	-
Phải thu về chi phí khác phục sự cố tàu	234.999.027	221.210.000
Phải thu khác	58.331.636	8.525.200
	<u>347.451.211</u>	<u>230.961.199</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.440.181.267	8.582.712.007
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>8.440.181.267</u>	<u>8.582.712.007</u>

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tạm ứng	636.964.048	936.197.730
	<u>636.964.048</u>	<u>936.197.730</u>

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	268.597.433.004	107.984.821	268.705.417.825
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	268.597.433.004	107.984.821	268.705.417.825
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	57.748.798.307	106.304.699	57.855.103.006
Số tăng trong kỳ	9.248.126.436	1.680.122	9.249.806.558
- Trích khấu hao	9.248.126.436	1.680.122	9.249.806.558
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	66.996.924.743	107.984.821	67.104.909.564
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu kỳ	210.848.634.697	1.680.122	210.850.314.819
Cuối kỳ	201.600.508.261	-	201.600.508.261

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 181.515.396.226 đồng;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.555.316.308 đồng.

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	7.255.296.000	27.313.900	7.282.609.900
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.255.296.000	27.313.900	7.282.609.900
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	27.313.900	27.313.900
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	27.313.900	27.313.900
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu kỳ	7.255.296.000	-	7.255.296.000
Cuối kỳ	7.255.296.000	-	7.255.296.000

Tại thời điểm 30/06/2011, giá trị quyền sử dụng đất tại Lô đất B2 Tại khu đô thị mới Ngã 5 - Sân Bay Cát Bi với nguyên giá là 7.255.296.000 đồng đã được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng theo hợp đồng thế chấp số 02/TSC - HB/2010 ngày 13 tháng 08 năm 2010.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tàu Transco Sky	1.510.317.672	2.740.317.672
	<u>1.510.317.672</u>	<u>2.740.317.672</u>

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	10.104.273.448	8.722.237.448
	<u>10.104.273.448</u>	<u>8.722.237.448</u>

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	439.150.785	246.577.672
Thuế Thu nhập cá nhân	53.605.734	79.817.135
	<u>492.756.519</u>	<u>326.394.807</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tàu Hà Tây	2.520.000.000	1.260.000.000
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tàu Transco Star	1.560.000.000	720.000.000
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tàu Transco Sun	1.200.000.000	-
Trích trước chi phí lãi vay	3.478.522.160	3.328.596.031
Trích trước chi phí phải trả khác	106.676.363	622.998.882
	<u>8.865.198.523</u>	<u>5.931.594.913</u>

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	45.624.690	26.060.000
Bảo hiểm xã hội	924.258	-
Bảo hiểm thất nghiệp	157.272	-
Phải trả cho Vinaship	480.245.837	1.830.373.151
Phải trả, phải nộp khác	1.217.849.394	273.761.679
	<u>1.744.801.451</u>	<u>2.130.194.830</u>

14 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	105.115.916.416	118.627.949.864
- Vay ngân hàng Công thương Việt nam - CN Hồng Bàng	105.115.916.416	118.627.949.864
	<u>105.115.916.416</u>	<u>118.627.949.864</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

Số dư gốc vay dài hạn tại thời điểm 30/06/2011 là 115.220.189.864 đồng, bao gồm hai hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng:

- + Hợp đồng vay số 01/HDDH/NHHB ngày 12/09/2007, thời hạn vay 7 năm với số dư gốc vay là 6.450.000 USD để mua tàu Transco Star. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2011 là 3.225.002 USD tương đương 61.055.737.864 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 460.714 USD tương đương với 8.722.237.448 đồng.
- + Hợp đồng vay số 01/TSC-HB/2009 ngày 08/07/2009, thời hạn vay 7 năm (ân hạn 6 tháng) với số dư gốc vay là 3.800.000 USD để mua tàu Transco Sky. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2011 là 2.861.000 USD tương đương 54.164.452.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 73.000 USD tương đương với 1.382.036.000 đồng.

Các hợp đồng vay vốn trên được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là các tàu thuộc sở hữu của Công ty thuộc Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/TSC - HB/2010 ngày 13 tháng 08 năm 2010 và giá trị quyền sử dụng lô đất tại B2 ngã 5 Sân bay Cát Bi tại Hải Phòng thuộc Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/TSC-HB/2010 ngày 13 tháng 08 năm 2010 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Hồng Bàng và Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải và Thương mại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp tại ngày 30/06/2011 là 245.135.702.676 VND, giá trị còn lại 181.515.396.226 đồng và giá trị quyền sử dụng lô đất tại B2 ngã 5 Sân bay Cát Bi 7.255.296.000 đồng.

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.000.000.000	60.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>60.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	<i>-</i>	<i>30.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>60.000.000.000</i>	<i>60.000.000.000</i>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 23/04/2011, Công ty công bố việc chi trả cổ tức năm 2010 bằng tiền mặt là 5% trên tổng vốn điều lệ 60 tỷ đồng.

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.007.495.080	1.341.838.558
Quỹ dự phòng tài chính	2.522.991.459	2.190.163.198
	<u>4.530.486.539</u>	<u>3.532.001.756</u>

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	107.686.881.018	88.366.551.905
	<u>107.686.881.018</u>	<u>88.366.551.905</u>

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	97.824.862.340	76.361.308.262
	<u>97.824.862.340</u>	<u>76.361.308.262</u>

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	511.817.003	128.692.050
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	553.868.269	642.246.171
	1.065.685.272	770.938.221

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.078.655.770	4.407.249.973
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.480.667.666	2.574.667.687
	5.559.323.436	6.981.917.660

20 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.347.371.055	2.763.577.968
Tổng lợi nhuận chịu thuế	2.347.371.055	2.763.577.968
Tổng lợi nhuận tính thuế	2.347.371.055	2.763.577.968
- Lợi nhuận không được hưởng ưu đãi thuế	2.347.371.055	2.763.577.968
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	586.842.764	690.894.492
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	586.842.764	690.894.492

21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1.760.528.291	2.072.683.476
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.760.528.291	2.072.683.476
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	3.933.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	293	527

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.861.421.332	23.542.245.175
Chi phí nhân công	13.852.233.941	13.710.481.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.249.806.558	7.761.039.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.587.406.726	29.872.625.072
Chi phí khác bằng tiền	10.298.406.840	4.505.603.420
	<u>100.849.275.397</u>	<u>79.391.994.705</u>

23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Trần Thị Kim Lan

Kế toán trưởng

Lê Tấn Hưng

Tổng Giám đốc

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2011

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	60.000.000.000	17.169.335.000	-	(137.579.147)	1.341.838.558	2.190.163.198	11.558.359.909	92.122.117.518
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	1.760.528.291	1.760.528.291
Phân phối quỹ (*)	-	-	-	-	665.656.522	332.828.261	(1.499.878.697)	(501.393.914)
Tặng khác	-	-	-	150.374.140	-	-	-	150.374.140
Giảm khác	-	-	-	(12.794.993)	-	-	-	(12.794.993)
Số dư cuối kỳ này	60.000.000.000	17.169.335.000	-	-	2.007.495.080	2.522.991.459	11.819.009.503	93.518.831.042

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2011, Công ty thực hiện trích lập các quỹ trên lợi nhuận sau thuế, cụ thể: quỹ đầu tư phát triển 10%, quỹ dự phòng tài chính 10%, quỹ khen thưởng phúc lợi 6%, chi hội họp và hoạt động khác của Hội đồng quản trị là 102.000.000 đồng. Cổ tức năm 2010 được chia bằng tiền mặt 5% trên tổng vốn điều lệ 60 tỷ đồng và tại thời điểm 30/06/2011, Công ty chưa thực hiện ghi nhận số cổ tức phải chi trả từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Nhà nước	18.000.000.000	30,00%	18.000.000.000	30,00%
Vốn góp của đối tượng khác	42.000.000.000	70,00%	42.000.000.000	70,00%
	60.000.000.000	100,00%	60.000.000.000	100,00%